TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 16-4-2024
V/v "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nhum

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Bùi Thanh Thảo

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2024/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"*.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1973 "có mặt"
Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Lường Thị T, sinh năm 1976 "có mặt"
Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1998 "vắng mặt"
- Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 2004 "có mặt"
- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 2008 "có mặt"

Người đại diện theo pháp luật của anh Q: Bà Lường Thị T, sinh năm 1976 "có mặt".

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lường Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông và bà T đã ly hôn theo quyết định của Bản án số 62/2021/HNGĐ-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện P nhưng chưa chia tài sản chung. Nay ông L khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung gồm:

- Thửa đất có diện tích 20.378m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CI 180434 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Đ cấp ngày 29/9/2017 cho ông và bà T. Tài sản trên đất chỉ có cây cao su trồng năm 2005 đang khai thác mủ, số lượng khoảng hơn 1.000 cây.

Đất có nguồn gốc do mẹ ông là bà Nguyễn Thị C nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh trai ông là Nguyễn Văn C1 và Đồng Thị Y năm 2005, thời điểm đó đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Sau khi nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông C1, mẹ ông về quê ở và giao lại đất cho ông và bà T chăm sóc, thu hoạch hoa màu và hàng năm phải có trách nhiệm gửi tiền cho mẹ dưỡng già, gửi bao nhiêu thì tùy. Năm 2017, do ông nghĩ mẹ đã già và đã về quê sống, trước sau gì mẹ cũng cho đất vợ chồng ông nên ông đã tự ý kê khai và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên ông và bà T. Sau khi phát hiện ra, mẹ ông đã viết đơn khiếu nại lên UBND xã Đ và khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú yêu cầu ông và bà T trả lại đất. Tại Bản án phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã xác định diện tích đất nêu trên là của mẹ ông (Nguyễn Thị C) nhưng công nhận cho vợ chồng ông được quyền quản lý, sử dụng, ông và bà T có trách nhiệm hoàn trả lại 70% giá trị đất và tài sản trên đất cho bà C. Thửa đất này hiện ông và bà T đang quản lý, sử dụng. Sau khi ly hôn, bà T tự ý chia cho ông 03 sào đất và cây cao su trên đất còn lại bà T quản lý và sử dụng nên ông mới làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung.

Đối với diện tích đất này ông yêu cầu chia cho ông và bà T mỗi người sử dụng ½ diện tích đất và tài sản trên đất.

- Thửa đất có diện tích 355m^2 (đo đạc thực tế là 359,7m^2) tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất được UBND huyện P (nay là huyện P) cấp GCNQSDĐ số S454132 cho hộ Nguyễn Văn L ngày 11/4/2001. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 100m^2, tường xây gạch đỏ cao 1,8m bao quanh đất; 01 giếng nước sâu 14m, đường kính 01m và các tài sản sinh hoạt trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, bồn nước….

Nguồn gốc thửa đất do ông và bà T nhận chuyển nhượng của ông T1 (không nhớ rõ họ tên) năm 1999 với giá 1,4 cây vàng. Tài sản trên đất lúc đó có một dãy nhà tập thể. Năm 2005, ông và bà T phá nhà tập thể xây ngôi nhà cấp 4 như hiện nay, sau này ông bà xây tường, làm giếng. Nhà đất hiện bà T và các con chung của ông bà đang ở còn ông thuê nhà nơi khác sinh sống.

Đối với diện tích đất này ông L yêu cầu được chia ½ diện tích đất, ông sử

dụng phần đất có diện tích 177,5m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp đường, phía Tây giáp đất bà X, phía Nam giáp đường thôn, phía Bắc giáp phần đất của bà T. Tài sản trên đất có 01 giếng nước và một phần tường bao quanh; bà T sử dụng phần đất có diện tích 177,5m^2 có tứ cận: Phía Đông giáp đường, phía Tây giáp đất bà X, phía Nam giáp phần đất của ông, phía Bắc giáp đất bà H. Phần đất bà T sử dụng có ngôi nhà cấp 4, và một phần tường xây. Hoặc bà T nhận phần đất không có nhà cũng được.

Bị đơn bà Lường Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông L về các tài sản chung của vợ chồng gồm các diện tích 20.378m^2 và 355m^2 như nêu trên và bà yêu cầu chia tài sản chung như sau:

- Đối với thửa đất có diện tích 20.482,9m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước thì chia thành 5 phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích 4.096,58m^2. Tài sản trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng.

- Đối với thửa đất có diện tích 359,7m^2 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước thì chia thành 5 phần bằng nhau theo hướng từ phía Tây về phía Đông, mỗi phần có diện tích 71,94m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh là con trai của ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T. Tài sản mà bố mẹ anh đang tranh chấp là tài sản hoàn toàn do bố mẹ anh tạo lập và được Nhà nước cấp sổ, anh N và các em là Nguyễn Thị Hồng H và Nguyễn Văn Q không có công sức tạo dựng nên các tài sản nhưng có công gìn giữ và phát triển tài sản của hộ gia đình. Do đó anh N muốn được chia đều tất cả các tài sản đang đứng tên ba mẹ anh cho 3 người con, tổng là 5 phần vì Nhà nước cấp sổ cho hộ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh N đã được Toà án giải thích về quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu độc lập nhưng anh N không nộp đơn yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng H: Trong quá trình Tòa án sơ thẩm giải quyết vụ án, mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng chị H không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thống nhất với ý kiến của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh có nguyện vọng muốn xin ông L để lại toàn bộ diện tích 359,7m^2 và nhà trên đất tại thôn P, xã P để anh em có chỗ sinh sống. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

Ông Nguyễn Văn L được chia các tài sản sau:

Phần đất có diện tích 10.241,3m^2 (trong đó 1.084m^2 diện tích hành lang bảo vệ sông, suối) nằm trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180434 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T. Phần đất ông L được chia có tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 10, phía Tây giáp phần đất bà T được chia, phía Nam giáp suối, phía Bắc giáp thửa số 3. Tài sản trên đất có 610 cây cao su trồng năm 2007. Giá trị đất và tài sản trên đất là 701.865.000đ (Bảy trăm linh một triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Bà Lường Thị T được chia các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích 10.241,6m^2 (trong đó có 1.059,7m^2 diện tích hàng lang bảo vệ sông, suối) trong thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180434 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T. Phần đất bà T được chia có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất ông L được chia, phía Tây giáp thửa số 11, phía Nam giáp suối, phía Bắc giáp thửa số 5. Tài sản trên đất có 583 cây cao su trồng năm 2007. Trị giá đất và tài sản trên đất là 692.295.000đ (Sáu trăm chín mươi hai triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

- Giao bà T được quyền sử dụng thửa đất số 37 (nay là thửa số 442, tờ bản đồ số 27), diện tích thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.454132 do Ủy ban nhân dân huyện P (nay là huyện P) cấp cho hộ Nguyễn Văn L ngày 11/4/2001 là 355m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 359,7m^2) và tài sản trên đất gồm: 01 cây xoài trồng năm 2018; 01 cây cóc trồng năm 2018; 01 cây chôm chôm trồng năm 2019; 03 cây cau kiểng trồng năm 2010; 01 giếng đào sâu 12m có nắp đậy; 01 nhà kho xây năm 2016 diện tích 3m^2; 01 bồn nước 1000 lít, chân bồn bằng sắt cao 05m; 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời; 01 phần tường xây năm 2005 cao 02m, dài 16m; 01 phần tường xây năm 2005 bao khung sắt cao 02 m, dài 08m; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 02m, dài 03m; 01 phần tường xây phía Bắc năm 2005 cao 1,9m, dài 6,85m; 01 phần tường xây năm 2005 (phía Nam) bao khung sắt cao 02m, dài 6,85m; 01 phần tường rào (phía Tây) xây năm 2005; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 3m, dài 3,5m, cửa cổng bằng sắt; 01 phần mái hiên xây năm 2013 diện tích 28,44m^2; 01 phần tường xây năm 2005 cao 1,6m, dài 6,9m; 01 phần mái hiên xây năm 2013, chiều ngang 1,3m, chiều dài 7,9m; 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2015 diện tích 87m^2. Đất và tài sản trên đất có giá trị 2.172.701.600đ (Hai tỷ một trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm linh một nghìn sáu trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản bà T được chia là 2.864.997.000đ (Hai tỷ tám trăm sáu mươi tư triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần quyền sử dụng đất đã được chia.

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính số TAPR 01-2023 ngày

21/4/2023; Mảnh trích đo địa chính số TAPR 02-2023 ngày 28/4/2023 và Sơ đồ phân chia đất ngày 20/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện P).

2. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch: Bà Lường Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền chênh lệch tài sản chung là 1.081.566.000đ (Một tỷ không trăm tám mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, bị đơn bà Lường Thị T kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm bán đấu giá các tài sản đang tranh chấp để phân chia cho bà và ông L.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông L và bà T đã tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Toà án ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các bên. Theo đó, bà T được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 37 (nay là thửa số 442, tờ bản đồ số 27) có diện tích đo đạc thực tế là 359,7m^2 cùng tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước; ông L được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14 có diện tích là 20.482,9m^2 cùng tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đối với anh Nguyễn Văn N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, xét thấy anh N đã có lời khai, đã được Toà án cấp sơ thẩm giải thích về quyền và nghĩa vụ đối với vụ án nhưng anh N không làm đơn yêu cầu độc lập và không đóng tạm ứng án phí nên không xem xét. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T, xét thấy tại phiên toà phúc thẩm bà T và ông L đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát; ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết yêu cầu chia tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N:

Tại Bản tự khai đề ngày 23/3/2023, anh N có yêu cầu được chia một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn và phát triển khối tài sản của hộ gia đình, anh N cũng xác định đã được Toà án cấp sơ thẩm giải thích, hướng dẫn về việc làm đơn yêu cầu độc lập nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh N không có đơn yêu cầu độc lập về vấn đề này nên Toà án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết. Tại phiên toà phúc thẩm, bà T cho rằng anh N đã làm đơn yêu cầu độc lập và đã đóng tạm ứng án phí để yêu cầu chia tài sản nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh N nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc anh N đã nộp đơn yêu cầu độc lập và đã nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu này, hồ sơ vụ án cũng không có các tài liệu như bà T trình bày. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm, do không thể tống đạt trực tiếp Bản án sơ thẩm cho anh N nên Toà án đã tiến hành niêm yết Bản án cho anh N vào ngày 25/01/2024 theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh N không có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm. Bà T cho rằng anh N chưa nhận được Bản án sơ thẩm và cũng không biết được kết quả giải quyết vụ án nên mới không làm đơn kháng cáo. Tuy nhiên, bà T, ông L cũng xác định nơi thường trú của anh N là thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, nhưng hiện tại anh N đang ở địa chỉ nào thì bà T, ông L không cung cấp được địa chỉ cụ thể và không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm niêm yết Bản án cho anh N tại địa chỉ nơi thường trú của anh N là đúng quy định pháp luật và đã đảm bảo và lợi ích hợp pháp của anh N và do anh N không có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết là phù hợp. Do đó, bà T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm phải xem xét yêu cầu chia tài sản của anh N là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2] Bà T và ông L đều thống nhất xác định ông bà có các tài sản chung gồm thửa đất có diện tích 20.482,9m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và thửa đất có diện tích 359,7m^2 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ các tài sản gắn liền đất. Mặc dù các diện tích đất này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông L, bà T, tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, thửa đất 20.482,9m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C là mẹ ruột của ông L, đến năm 2022 ông L, bà T được Toà án tuyên giao quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất theo quyết định của Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2022/HNGĐ-PT ngày 23/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước; diện tích 359,7m^2 tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P có nguồn gốc do ông L, bà T nhận chuyển nhượng của ông T2 năm 2001, năm 2005 làm nhà ở trên đất, thời điểm này các con của ông L, bà T vẫn còn rất nhỏ. Tại phiên toà sơ thẩm bà T cũng xác định quá trình quản lý, sử dụng và canh tác trên đất chỉ có bà và ông L, các con còn nhỏ và bận đi học nên không phụ giúp được gì. Vì vậy, có cơ sở để xác định các tài sản đang tranh chấp nêu trên là tài sản chung của ông L và bà T, không phải là tài sản chung của hộ gia đình.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, bà T và ông L đã thoả thuận được với nhau

về việc phân chia tài sản, cụ thể như sau:

- Bà T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 37 (nay là thửa số 442, tờ bản đồ số 27) có diện tích 355m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 359,7m^2) toạ lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P (nay là huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.454132 cho hộ Nguyễn Văn L ngày 11/4/2001 và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 cây xoài trồng năm 2018; 01 cây cóc trồng năm 2018; 01 cây chôm chôm trồng năm 2019; 03 cây cau kiểng trồng năm 2010; 01 giếng đào sâu 12m có nắp đậy; 01 nhà kho xây năm 2016 diện tích 3m^2; 01 bồn nước 1000 lít, chân bồn bằng sắt cao 05m; 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời; 01 phần tường xây năm 2005 cao 02m, dài 16m; 01 phần tường xây năm 2005 bao khung sắt cao 02 m, dài 08m; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 02m, dài 03m; 01 phần tường xây phía Bắc năm 2005 cao 1,9m, dài 6,85m; 01 phần tường xây năm 2005 (phía Nam) bao khung sắt cao 02m, dài 6,85m; 01 phần tường rào (phía Tây) xây năm 2005; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 3m, dài 3,5m, cửa cổng bằng sắt; 01 phần mái hiên xây năm 2013 diện tích 28,44m^2; 01 phần tường xây năm 2005 cao 1,6m, dài 6,9m; 01 phần mái hiên xây năm 2013, chiều ngang 1,3m, chiều dài 7,9m; 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2015 diện tích 87m^2. Tổng giá trị tài sản là 2.172.701.600 đồng (hai tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm linh một nghìn, sáu trăm đồng).

- Ông L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14 có diện tích 20.482,9m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180434 ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 1.193 cây cao su trồng năm 2007 (không bao gồm 23 cây cao su đã bị chặt); 01 chòi cây để ở lợp bạt diện tích 10m^2; 01 chòi cây nuôi gà diện tích 02m^2. Tổng giá trị tài sản là 1.394.160.000 đồng (một tỷ, ba trăm chín mươi tư triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng).

[4] Xét thấy thoả thuận của các đương sự tại phiên toà là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do các đương sự thoả thuận về việc phân chia lại tài sản nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sẽ được tính lại tương ứng với giá trị tài sản được chia. Cụ thể, ông L phải chịu số tiền 53.824.800 đồng, bà T phải chịu số tiền 75.454.000 đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên bà T không phải chịu.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng

nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ các điều 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 207, 208, 210, 213 và 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn, cụ thể như sau:

- Bà Lường Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 37 (nay là thửa số 442, tờ bản đồ số 27) có diện tích 355m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 359,7m^2) toạ lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P (nay là huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S.454132 cho hộ Nguyễn Văn L ngày 11/4/2001 và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 cây xoài trồng năm 2018; 01 cây cóc trồng năm 2018; 01 cây chôm chôm trồng năm 2019; 03 cây cau kiểng trồng năm 2010; 01 giếng đào sâu 12m có nắp đậy; 01 nhà kho xây năm 2016 diện tích 3m^2; 01 bồn nước 1.000 lít, chân bồn bằng sắt cao 05m; 01 máy nước nóng năng lượng mặt trời; 01 phần tường xây năm 2005 cao 02m, dài 16m; 01 phần tường xây năm 2005 bao khung sắt cao 02 m, dài 08m; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 02m, dài 03m; 01 phần tường xây phía Bắc năm 2005 cao 1,9m, dài 6,85m; 01 phần tường xây năm 2005 (phía Nam) bao khung sắt cao 02m, dài 6,85m; 01 phần tường rào (phía Tây) xây năm 2005; 01 cổng rào xây năm 2005 cao 3m, dài 3,5m, cửa cổng bằng sắt; 01 phần mái hiên xây năm 2013 diện tích 28,44m^2; 01 phần tường xây năm 2005 cao 1,6m, dài 6,9m; 01 phần mái hiên xây năm 2013, chiều ngang 1,3m, chiều dài 7,9m; 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 2015 diện tích 87m^2 *(có Mảnh trích đo địa chính số TAPR 01-2023 do Công ty TNHH MTV T3 thực hiện ngày 06/4/2023, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 21/4/2023 kèm theo).*

- Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14 có diện tích 20.482,9 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 180434 ngày 29/9/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm 1.193 cây cao su trồng năm 2007 (không bao gồm 23 cây cao su đã bị chặt); 01 chòi cây để ở lợp bạt diện tích 10 m^2; 01 chòi cây nuôi gà diện tích 02m^2 *(có Mảnh trích đo địa*

chính số TAPR 02-2023 do Công ty TNHH MTV T3 thực hiện ngày 07/4/2023, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ký duyệt ngày 28/4/2023 kèm theo).

Ông Nguyễn Văn L và bà Lường Thị T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần quyền sử dụng đất đã được chia.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 53.824.800 đồng (năm mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015913 ngày 16/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Văn L còn phải nộp tiếp số tiền 39.824.800 đồng (ba mươi chín triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

Bà Lường Thị T phải chịu 75.454.000 đồng (bảy mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Lường Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011060 ngày 27/02/2024.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Nhum